

TỔNG HỢP DANH MỤC LÔ VTTB THU HỒI VÀ TÀI SẢN THANH LÝ - ĐỢT 1 NĂM 2025 CỦA CÔNG TY ĐIỆN LỰC PHÚ THỌ
KHU VỰC 2 □

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách VTTB	ĐV tính	Số lượng	Tình trạng của VTTB
A	VẬT TƯ THIẾT BỊ THÔNG THƯỜNG				
Kho: EIR - VPH_EIR_Kho VTTB thu hồi từ các công trình ĐTXD - Công ty Điện lực Vĩnh Phúc					
1	2.40.05.001.VIE.0K.D10	Cột sắt các loại	Kg	17,303.00	Cong vênh, biến dạng
2	2.42.30.101.000.00.D10	Sắt các loại thu hồi	Kg	11,536.30	Cong vênh, biến dạng
3	3.02.20.004.VIE.00.D10	Cột điện bê tông H 6,5 m A	Cái	77.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
4	3.02.20.007.VIE.00.D10	Cột điện bê tông H 7,5m A	Cái	123.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
5	3.02.20.011.VIE.00.D10	Cột điện bê tông H 8.5 m A	Cái	2.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
6	3.02.20.133.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 12 m A	Cái	18.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
7	3.02.20.138.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 14 m A	Cái	5.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
8	3.02.20.145.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 16 m B	Cái	3.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
9	3.02.20.148.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 18 m B	Cái	11.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
10	3.02.20.151.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 20 m	Cái	18.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
11	3.10.05.045.CHN.00.D10	Sứ đứng 110kV	Quả	6.00	Rạn nứt
12	3.10.05.061.000.00.D10	Chuỗi đỡ cáp quang	Chuỗi	39.00	Rạn nứt
13	3.10.65.070.VIE.00.D10	sứ các loại	Quả	29.00	Rạn nứt
14	3.10.65.081.VIE.00.D10	Sứ đỡ dây 24kV	Quả	174.00	Rạn nứt
15	3.10.65.082.VIE.00.D10	Sứ đỡ dây 35kV	Quả	127.00	Rạn nứt
16	3.10.88.043.VIE.00.D10	Sứ chuỗi 4 bát/chuỗi	Chuỗi	24.00	Rách tán
17	3.10.88.048.KOR.00.D10	Sứ chuỗi Polyme 24kV	Chuỗi	62.00	Rách tán
18	3.10.88.050.000.00.D10	Sứ chuỗi Polyme 35kV	Chuỗi	153.00	Rách tán
19	3.10.88.093.000.00.D10	Sứ cách điện chuỗi các loại	Chuỗi	100.00	Rách tán
20	3.10.88.113.000.0C.D10	Sứ chuỗi các loại	Chuỗi	55.00	Rách tán
21	3.10.90.028.000.0K.D10	Phụ kiện chuỗi neo	Kg	36.00	Rách tán
22	3.15.16.000.VIE.00.D10	Dây đồng bọc PVC các loại	Kg	40.80	Nhiều đoạn bong tróc cách điện
23	3.15.28.007.VIE.00.D10	Cáp trần AC 50	Kg	2,420.04	Nhiều đoạn nhỏ, sơ xước
24	3.15.28.010.VIE.00.D10	Cáp trần AC 70	Kg	4.70	Nhiều đoạn nhỏ, sơ xước
25	3.15.28.015.VIE.00.D10	Cáp trần AC 120	Kg	97.27	Nhiều đoạn nhỏ, sơ xước
26	3.15.28.018.000.00.D10	Cáp trần AC 185	Kg	14,531.44	Nhiều đoạn nhỏ, sơ xước
27	3.15.28.024.VIE.00.D10	Cáp bọc ACSR - 185/29mm2	Kg	462.23	Bong tróc cách điện
28	3.15.28.315.000.00.D10	Dây ACSR-300/39	Mét	372.00	Nhiều đoạn nhỏ, sơ xước
29	3.15.41.013.000.00.D10	Cáp thép chống sét TK 50	Kg	261.05	Hạn ri
30	3.15.42.064.VIE.00.D10	Cáp điện M 1x50 mm2	Mét	80.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
31	3.15.42.081.000.00.D10	Cáp điện M 1x185 XLPE/PVC	Mét	221.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
32	3.15.42.086.000.00.D10	Cáp điện M 1x400 mm2	Mét	940.50	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
33	3.15.56.320.000.00.D10	Cáp nhĩ thứ các loại	Kg	4,102.81	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
34	3.15.68.004.000.00.D10	Cáp ABC (vân xoắn) 4x70	Kg	142.96	Bong tróc cách điện
35	3.15.82.020.000.00.D10	Cáp điện M 3x70 + 1x50mm2 PVC	Mét	10.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
36	3.15.82.082.000.00.D10	Cáp đồng XLPE/DSTA/PVC 3x70+1x35	Mét	29.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
37	3.15.82.088.VIE.00.D10	Cáp vân xoắn XLPE - M 4x70	Kg	46.12	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
38	3.15.82.113.000.00.D10	Cáp M1x400 bọc PVC - 35kV	Mét	229.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
39	3.15.82.160.VIE.00.D10	Cáp lực 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x630 - LS Vina	Mét	90.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
40	3.15.86.002.000.00.D10	Cáp Cu/ XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 3x240mm2 - 35kV	Mét	64.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
41	3.15.86.017.VIE.00.D10	Cáp đồng XLPE 3x35 24kV	Mét	44.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
42	3.15.86.028.000.00.D10	Cáp đồng XLPE/PVC 3x240 - 24kV	Mét	54.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
43	3.20.22.197.VIE.00.D10	Ghíp các loại thu hồi	Cái	12.00	Nứt, vỡ
44	3.20.22.535.000.00.D10	Kẹp siết cáp	Cái	48.00	Hạn ri, biến dạng
45	3.20.65.002.000.00.D10	Tạ chống rung	Cái	168.00	Hạn ri
46	3.25.33.025.VIE.01.D10	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-12,7/22(24KV)3x185 mm2	Mét	13.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
47	3.25.33.160.000.01.D10	Cáp Cu/ XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 12,7/22(24)kV 1x500 mm2	Mét	6.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
48	3.25.33.301.000.00.D10	Cáp ngầm 24kV - AL/XLPE - 3x400mm2	Mét	29.50	Bong tróc cách điện
49	3.30.10.006.000.00.D10	Ố cắm	Cái	3.00	Hồng không sử dụng được
50	3.30.22.019.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	3.00	Hồng không sử dụng được
51	3.34.06.016.KOR.00.D10	Nút ấn xanh, đỏ (Đèn báo)	Cái	4.00	Hồng không sử dụng được
52	3.42.24.001.VIE.00.D10	Cầu dao phụ tải 24kV	Bộ	1.00	Vỡ sứ cách điện, cháy tiếp điểm
53	3.42.80.106.000.00.D10	Chống sét van các loại	Cái	3.00	Cháy, hồng
54	3.46.15.001.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 800A	Cái	2.00	Hồng không sử dụng được
55	3.46.15.020.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 150A	Cái	2.00	Hồng không sử dụng được
56	3.46.15.025.000.KO.D10	áp tô mát 3 pha 200A	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được
57	3.46.15.028.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 250A	Cái	6.00	Hồng không sử dụng được
58	3.46.15.029.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 300A	Cái	10.00	Hồng không sử dụng được
59	3.46.15.055.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 400A	Cái	6.00	Hồng không sử dụng được
60	3.46.15.058.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 630A	Cái	2.00	Hồng không sử dụng được
61	3.46.15.065.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 500A	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được
62	3.46.16.000.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha - 1200A - 1250A cháy , hồng thu hồi	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được
63	3.46.16.001.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 1000A	Cái	2.00	Hồng không sử dụng được
64	3.53.05.008.VIE.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 200/5A	Cái	6.00	Hồng không sử dụng được
65	3.53.05.012.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 250/5A	Cái	6.00	Hồng không sử dụng được
66	3.53.05.016.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 300/5A	Cái	45.00	Hồng không sử dụng được
67	3.53.05.020.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 1000/5A	Cái	15.00	Hồng không sử dụng được
68	3.53.05.047.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 400/5A	Cái	29.00	Hồng không sử dụng được

69	3.53.05.052.VIE.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 500/5A	Cái	9.00	Hồng không sử dụng được
70	3.53.05.059.VIE.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 600/5A	Cái	22.00	Hồng không sử dụng được
71	3.53.05.078.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 800/5A	Cái	12.00	Hồng không sử dụng được
72	3.60.92.013.VIE.00.D10	Vỏ hộp HI	Cái	2.00	Móp méo, trầy xước
73	3.62.92.005.000.00.D10	Tủ hạ thế 0.4Kv	Cái	20.00	Tủ cũ, han rỉ, ATM hỏng
74	3.62.95.095.000.02.D10	Tủ đầu dây ngoài trời MK	Tủ	1.00	Tủ cũ, han rỉ, ATM hỏng
75	3.62.95.261.000.00.A80	Tủ hạ thế tron bộ AB 400A	Bộ	1.00	Tủ cũ, han rỉ, ATM hỏng
76	3.62.95.261.000.00.D10	Tủ hạ thế tron bộ AB 400A	Cái	3.00	Tủ cũ, han rỉ, ATM hỏng
77	3.62.95.340.000.00.D10	Tủ hạ thế tron bộ 500A	Bộ	2.00	Tủ cũ, han rỉ, ATM hỏng
78	3.62.95.355.000.00.A80	Tủ hạ thế 600A	Cái	2.00	Tủ cũ, han rỉ, ATM hỏng
79	3.62.95.383.000.00.A80	Tủ hạ thế 630A	Cái	1.00	Tủ cũ, han rỉ, ATM hỏng
80	3.62.95.396.VIE.00.D10	Tủ hạ thế ngoài trời 800A 3 lộ ra	Cái	1.00	Tủ cũ, han rỉ, ATM hỏng
81	3.62.95.694.000.00.D10	Tủ máy cắt	Bộ	13.00	Tủ cũ, han rỉ, ATM hỏng
82	3.62.95.703.000.00.D10	Tủ tự dòng 10KV	Bộ	2.00	Tủ cũ, han rỉ
83	3.62.95.712.000.00.D10	Tủ TU 10KV	Bộ	4.00	Tủ cũ, han rỉ
84	3.80.22.012.VIE.00.D10	Cáp quang ADSS 12 sợi	Mét	300.00	Bong tróc cách điện
85	3.80.22.013.000.00.D10	Cáp quang ADSS 24 sợi	Mét	656.10	Bong tróc cách điện
86	4.84.85.010.000.0C.D10	Cửa gỗ	Cái	1.00	Cũ hỏng
87	4.84.85.015.000.00.D10	Khung nhôm kính	Cái	28.00	Cũ hỏng
88	4.84.85.031.VIE.00.D10	Cánh cửa nhôm kính các loại thu hồi	Cái	86.00	Cũ hỏng
89	4.84.85.067.000.00.D10	Cửa nhựa lõi thép kính 5mm kèm phụ kiện	M2	12.00	Cũ hỏng
90	4.94.61.046.VIE.00.D10	Máy bơm nước	Cái	4.00	Hồng không sử dụng được
91	5.96.00.347.000.00.D10	Vỏ tủ các loại	Cái	20.00	Tủ cũ, han rỉ
Kho: EIT - VPH_EIT_Kho VTTB chờ thanh lý - Công ty Điện lực Vĩnh Phúc					
92	2.55.86.004.000.00.D10	Đầu cốt nhôm các loại thu hồi	Cái	3.00	Biến dạng
93	2.55.86.006.000.0C.D10	Đầu cốt đồng nhôm các loại thu hồi	Cái	39.00	Biến dạng
94	2.76.71.000.VIE.00.D10	Chì viên	Kg	49.00	Biến dạng, đã qua sử dụng
95	3.02.20.000.VIE.00.D10	Cột điện bê tông H 5,5 m	Cái	6.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
96	3.02.20.007.VIE.00.D10	Cột điện bê tông H 7,5m A	Cái	61.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
97	3.02.20.011.VIE.00.D10	Cột điện bê tông H 8,5 m A	Cái	237.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
98	3.02.20.115.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 8,5 m	Cái	52.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
99	3.02.20.124.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 10 m	Cái	11.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
100	3.02.20.133.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 12 m A	Cái	6.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
101	3.02.20.145.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 16 m B	Cái	1.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
102	3.02.20.148.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 18 m B	Cái	5.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
103	3.02.20.151.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 20 m	Cái	8.00	Bê tông rạn nứt dọc chiều dài thân cột, cột cong biến dạng
104	3.10.10.004.VIE.00.D10	Sứ A102	Cái	32.00	Rạn, nứt
105	3.10.65.070.000.0Q.D10	Sứ các loại TH	Quả	119.00	Rạn, nứt
106	3.10.65.081.VIE.00.D10	Sứ đỡ dây 24kV	Quả	288.00	Rạn nứt
107	3.10.65.082.VIE.00.D10	Sứ đỡ dây 35kV	Quả	52.00	Rạn nứt
108	3.10.65.100.VIE.00.D10	Sứ đứng 22kV + ty	Bộ	175.00	Rạn nứt
109	3.10.65.101.VIE.00.D10	Sứ đứng 35kV + ty	Bộ	21.00	Rạn nứt
110	3.10.88.029.VIE.00.D10	Sứ C - 70	Bát	63.00	Rạn nứt
111	3.10.88.048.KOR.00.D10	Sứ chuỗi Polyme 24kV	Chuỗi	540.00	Rách tán
112	3.10.88.049.000.00.D10	Sứ chuỗi polymer 24kV + PK	Chuỗi	55.00	Rách tán
113	3.10.88.050.000.00.D10	Sứ chuỗi Polyme 35kV	Chuỗi	20.00	Rách tán
114	3.15.03.002.000.00.D10	Dây điện M 2x4mm2 PVC	Mét	8.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
115	3.15.16.000.VIE.00.D10	Dây đồng bọc PVC các loại	Kg	1,560.58	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
116	3.15.28.024.VIE.00.D10	Cáp bọc ACSR - 185/29mm2	Kg	148.80	Nhiều đoạn nhỏ, sơ xước
117	3.15.56.033.VIE.01.D10	Cáp điều kiện 4x2.5	Mét	48.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
118	3.15.56.092.000.00.D10	Cáp điều khiển 14x2,5	Mét	48.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
119	3.15.62.060.VIE.00.D10	Cáp bọc vận xoắn AL/ 2x16	Kg	2,915.00	Bong tróc cách điện
120	3.15.62.062.VIE.00.D10	Cáp bọc vận xoắn AL/ 2x35	Kg	26.00	Bong tróc cách điện
121	3.15.68.003.000.00.D10	Cáp ABC (vận xoắn) 4x50	Kg	381.81	Bong tróc cách điện
122	3.15.68.004.000.00.D10	Cáp ABC (vận xoắn) 4x70	Kg	1,092.50	Bong tróc cách điện
123	3.15.68.037.VIE.00.D10	Cáp bọc vận xoắn AL/XLPE 4x120	Kg	2,138.20	Bong tróc cách điện
124	3.15.68.086.000.00.D10	Cáp vận xoắn AXLPE 4x35	Kg	9.00	Bong tróc cách điện
125	3.15.70.033.000.00.D10	Cáp nhôm lõi thép loại ACSR 120/19mm2	Kg	432.96	Bong tróc cách điện
126	3.15.82.101.000.0M.D10	Cáp CU/XLPE 1x50 mm2 24kV	Mét	7.00	Nhựa nứt vỡ dọc chiều dài dây dẫn
127	3.20.22.197.VIE.00.D10	Ghíp các loại thu hồi	Cái	2,381.00	Nứt, vỡ
128	3.20.22.503.VIE.00.D10	Kẹp hãm cáp VX	Cái	513.00	Han rỉ, biến dạng
129	3.20.22.508.000.00.D10	Kẹp hãm KH 4x50	Cái	14.00	Han rỉ, biến dạng
130	3.20.22.509.FRA.00.D10	Kẹp hãm KH 4x70	Cái	13.00	Han rỉ, biến dạng
131	3.20.22.547.000.00.D10	Kẹp siết cáp 4x120	Cái	606.00	Han rỉ, biến dạng
132	3.20.22.551.000.00.D10	Kẹp siết cáp 4x50 - 4x95	Cái	73.00	Han rỉ, biến dạng
133	3.20.22.580.000.00.D10	Kẹp treo 4x95	Cái	4.00	Han rỉ, biến dạng
134	3.20.50.020.VIE.00.D10	Móc treo	Cái	865.00	Han rỉ, biến dạng
135	3.20.94.117.000.00.D10	Nắp chụp silicon thu hồi các loại	Bộ	7.00	Rạn nứt, lão hóa
136	3.30.14.002.VIE.00.D10	Cầu chì 0.4 KV	Cái	5,100.00	Cháy, hỏng
137	3.30.20.011.VIE.00.D10	Cầu chì ống 24kV 10A	Cái	44.00	Cháy, hỏng
138	3.30.20.024.VIE.00.D10	Cầu chì ống 35kV 10A	Cái	3.00	Cháy, hỏng
139	3.30.22.007.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi 22kV	Pha	120.00	Hồng không sử dụng được
140	3.30.22.019.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	66.00	Hồng không sử dụng được
141	3.30.68.049.000.00.D10	ống chì BK 24kV	Cái	9.00	Hồng không sử dụng được
142	3.30.68.055.VIE.00.D10	ống chì IIK 35kV	Ông	15.00	Hồng không sử dụng được

143	3.30.68.065.VIE.00.D10	ống chì SI 22kV	Cái	9.00	Hàng không sử dụng được
144	3.30.68.066.000.00.D10	ống chì SI 35kV	Cái	9.00	Hàng không sử dụng được
145	3.34.05.003.VIE.00.D10	Contaioar 3 pha 32A	Cái	37.00	Hàng không sử dụng được
146	3.34.40.006.VIE.00.D10	Công tắc tơ (32 - 40)A	Cái	100.00	Hàng không sử dụng được
147	3.34.50.008.VIE.00.D10	Khoá chuyển mạch	Cái	1.00	Hàng không sử dụng được
148	3.38.41.016.VIE.0B.D10	Cầu dao cách ly 35kV thu hồi	Bộ	1.00	Vỡ sứ cách điện, cháy tiếp điểm
149	3.42.10.010.VIE.00.D10	Cầu dao 35kV	Pha	24.00	Vỡ sứ cách điện, cháy tiếp điểm
150	3.42.10.027.VIE.00.D10	Cầu dao cách ly 22kV ngoài trời	Pha	36.00	Vỡ sứ cách điện, cháy tiếp điểm
151	3.42.10.029.VIE.00.D10	Cầu dao cách ly 24kV DN	Cái	1.00	Vỡ sứ cách điện, cháy tiếp điểm
152	3.42.22.006.000.00.D10	Cầu dao 24kv	Bộ	61.00	Vỡ sứ cách điện, cháy tiếp điểm
153	3.42.34.017.VIE.00.D10	Máy cắt 35kV	Cái	1.00	Cũ, phụ kiện han ri
154	3.42.80.009.000.00.D10	Chống sét nguồn 220VAC/10A	Cái	1.00	Hàng không sử dụng được
155	3.42.80.023.VIE.00.D10	Chống sét Van 22kV	Quả	206.00	Hàng không sử dụng được
156	3.42.80.030.VIE.00.D10	Chống sét Van 35kV	Quả	49.00	Hàng không sử dụng được
157	3.42.84.012.000.00.D10	Cắt lọc sét các loại thu hồi	Cái	2.00	Hàng không sử dụng được
158	3.46.04.014.VIE.00.D10	áp tô mát 1 pha 20A	Cái	415.00	Hàng không sử dụng được
159	3.46.04.026.000.00.D10	áp tô mát 1 pha 63A	Cái	11,052.00	Hàng không sử dụng được
160	3.46.04.058.VIE.00.D10	Attômat 1 pha các loại	Cái	1,750.00	Hàng không sử dụng được
161	3.46.15.007.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 20A	Cái	45.00	Hàng không sử dụng được
162	3.46.15.009.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 30A	Cái	232.00	Hàng không sử dụng được
163	3.46.15.010.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 40A	Cái	26.00	Hàng không sử dụng được
164	3.46.15.013.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 60A	Cái	6.00	Hàng không sử dụng được
165	3.46.15.014.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 63A	Cái	121.00	Hàng không sử dụng được
166	3.46.15.015.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 75A	Cái	1.00	Hàng không sử dụng được
167	3.46.15.016.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 100A	Cái	182.00	Hàng không sử dụng được
168	3.46.15.018.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 125A	Cái	2.00	Hàng không sử dụng được
169	3.46.15.020.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 150A	Cái	16.00	Hàng không sử dụng được
170	3.46.15.025.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 200A	Cái	8.00	Hàng không sử dụng được
171	3.46.15.028.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 250A	Cái	14.00	Hàng không sử dụng được
172	3.46.15.029.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 300A	Cái	2.00	Hàng không sử dụng được
173	3.46.15.055.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 400A	Cái	1.00	Hàng không sử dụng được
174	3.46.15.056.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 500 A	Cái	2.00	Hàng không sử dụng được
175	3.46.15.057.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 600A	Cái	1.00	Hàng không sử dụng được
176	3.46.15.059.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 800A	Cái	2.00	Hàng không sử dụng được
177	3.53.05.001.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 100/5A	Cái	32.00	Hàng không sử dụng được
178	3.53.05.005.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 150/5A	Cái	4.00	Hàng không sử dụng được
179	3.53.05.008.VIE.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 200/5A	Cái	2.00	Hàng không sử dụng được
180	3.53.05.016.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 300/5A	Cái	5.00	Hàng không sử dụng được
181	3.53.05.030.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 2000/5A(cấp 0,5)	Cái	3.00	Hàng không sử dụng được
182	3.53.05.043.VIE.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 50/5A	Cái	5.00	Hàng không sử dụng được
183	3.53.05.045.VIE.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 75/5A	Cái	1.00	Hàng không sử dụng được
184	3.53.05.047.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 400/5A	Cái	2.00	Hàng không sử dụng được
185	3.53.05.059.VIE.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 600/5A	Cái	1.00	Hàng không sử dụng được
186	3.60.90.038.000.00.D10	Cầu đấu	Cái	480.00	Hàng không sử dụng được
187	3.60.91.002.000.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha compozit	Cái	18.00	Móp méo, trầy xước
188	3.60.91.028.JPN.00.D10	Hòm TI cực máy 100 400KVA	Cái	42.00	Móp méo, trầy xước
189	3.60.91.205.000.00.D15	Hộp H6 Composite lắp 6 công tơ điện từ	Cái	651.00	Móp méo, trầy xước
190	3.60.91.341.VIE.00.D10	Hộp bảo vệ 1 công tơ 3 pha	Cái	765.00	Móp méo, trầy xước
191	3.60.91.345.000.00.D10	Hộp bảo vệ 2 công tơ 1 pha	Cái	3,267.00	Móp méo, trầy xước
192	3.60.91.346.000.00.D10	Hộp bảo vệ 4 công tơ 1 pha	Cái	4,799.00	Móp méo, trầy xước
193	3.60.92.012.VIE.00.D10	Vỏ hộp công tơ đầu nguồn	Cái	143.00	Móp méo, trầy xước
194	3.60.92.013.VIE.00.D10	Vỏ hộp HI	Cái	363.00	Móp méo, trầy xước
195	3.62.16.036.000.00.D10	Đồng hồ các loại hàng	Cái	9.00	Hàng không sử dụng được
196	3.62.90.037.000.00.D10	Đồng hồ am pe thu hồi hàng	Cái	12.00	Hàng không sử dụng được
197	3.62.92.005.000.00.D10	Tủ hạ thế 0.4Kv	Cái	1.00	Hàng không sử dụng được
198	3.64.04.021.000.00.D10	Tủ bù hạ áp các loại	Bình	124.00	Hàng không sử dụng được
199	3.66.32.000.VIE.00.D10	Bóng đèn thu hồi các loại	Kg	1.00	Hàng không sử dụng được
200	3.70.12.019.000.00.D10	Giấy cách điện 0,1 mm	Kg	69.50	Cũ nát
201	3.80.13.000.000.00.D10	Cáp mạng	Mét	350.00	Bong tróc cách điện
202	3.80.22.004.000.00.D10	Dây cáp quang	Kg	29.00	Bong tróc cách điện
203	3.80.22.014.000.00.D10	Cáp quang ADSS/300/24	Mét	400.00	Bong tróc cách điện
204	3.94.00.019.000.00.D10	Dây nhảy duplex SC - SC/UPC dài 2m	Sợi	12.00	Bong tróc cách điện
205	4.20.42.014.000.00.D10	Mái tôn	Kg	1,752.00	Cong vênh, biến dạng
206	4.82.13.020.VIE.00.D10	Màng xống	Kg	7.00	Hàng không sử dụng được
207	4.84.85.008.000.01.D10	Cánh cửa gỗ các loại	Bộ	15.00	Hàng không sử dụng được
208	4.84.85.037.000.01.D10	Cửa xếp sắt	Kg	196.00	Hàng không sử dụng được
209	4.84.85.056.000.0C.D10	Cửa sổ khung nhôm kính	Bộ	2.00	Hàng không sử dụng được
210	4.94.61.909.000.00.D10	Quạt trần	Cái	4.00	Hàng không sử dụng được
211	5.10.15.027.VIE.00.D10	lốp ô tô các loại	Cái	4.00	Hàng không sử dụng được
212	5.20.00.015.000.00.D10	Cốc lọc gió	Cái	4.00	Hàng không sử dụng được
213	5.20.00.104.000.00.D10	Giảm sóc	Cái	2.00	Hàng không sử dụng được
214	8.25.49.004.000.00.D10	Kim ép đầu cốt	Cái	3.00	Hàng không sử dụng được
215	8.34.93.037.000.00.D10	Thang nhôm rút 3,2m	Cái	19.00	Hàng không sử dụng được
216	8.75.80.002.VIE.00.D10	Đồng hồ đo nhiệt độ	Cái	1.00	Hàng không sử dụng được
217	8.80.00.001.000.0C.D10	ống nhôm	Cái	1.00	Hàng không sử dụng được

218	8.90.40.009.VIE.00.D10	Găng tay cách điện	Đôi	3.00	Hồng không sử dụng được	
219	8.90.52.020.000.00.D10	Sào thao tác 6-35kV	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được	
220	8.90.58.000.000.00.D10	Guốc treo cột	Đôi	7.00	Hồng không sử dụng được	
221	8.90.70.001.000.00.D10	Dây đai lưng an toàn	Bộ	13.00	Hồng không sử dụng được	
222	8.90.70.004.VIE.00.D10	Dây đai lưng an toàn phụ	Bộ	2.00	Hồng không sử dụng được	
223	8.92.15.001.000.01.D10	Biển báo	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được	
Kho: EIV - VPH_EIV_Công tơ cơ khí 1 pha hồng/ kiểm định ko đạt - Công ty Điện lực Vĩnh Phúc						
224	3.60.15.016.000.00.D10	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	72.00	Hồng không sử dụng được	
B VẬT TƯ THIẾT BỊ TÀI SẢN CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI						
STT		Tên và quy cách VTTB	ĐV tính	Số lượng	Tình trạng của VTTB	Mã CTNH
Kho: EIR - VPH_EIR_Kho VTTB thu hồi từ các công trình ĐTXD - Công ty Điện lực Vĩnh Phúc						
1	3.50.90.001.VIE.00.D10	Rơ le điều chỉnh điện áp	Cái	3.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
2	3.53.85.019.000.OQ.D10	Biến dòng điện TI 24kv (22kv) các loại	Quả	6.00	Hồng không sử dụng được	11 04 01
3	3.56.20.066.VIE.00.D10	TU 35kV cháy hỏng	Cái	3.00	Hồng không sử dụng được	11 04 01
4	8.88.05.013.000.00.D10	Bình nóng lạnh cũ thu hồi	Cái	2.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
5	8.92.01.045.000.00.D10	Đầu bảo cháy	Cái	40.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
Kho: EIT - VPH_EIT_Kho VTTB chờ thanh lý - Công ty Điện lực Vĩnh Phúc						
6	1.41.04.000.000.OK.D10	Dầu Mây biến áp	Kg	4,571.85	Nhiều cận bản, không lọc để tái sử dụng được	17 03 04
7	1.71.87.100.000.00.D10	Hạt chống ẩm	Kg	39.50	Đôi màu	18 02 01
8	2.42.00.000.000.00.D10	Thép lá (Tôn)	Kg	300.00	Cong vênh, biến dạng	11 04 01
9	2.42.30.101.000.00.D10	Sắt các loại thu hồi	Kg	3,740.52	Cong vênh, biến dạng	11 04 01
10	3.10.92.027.000.OX.D10	Ty sứ cao thế máy biến áp	Bộ	39.00	Biến dạng	11 04 01
11	3.10.92.081.000.00.D10	Ty sứ máy biến áp hạ thế	Cái	76.00	Biến dạng	11 04 01
12	3.10.30.017.000.00.D10	Sứ MBA cao thế	Quả	65.00	Rạn, nứt	11 01 01
13	3.15.14.012.000.00.D10	Dây đồng cuộn MBA cháy hỏng các loại	Kg	943.50	Sơ tước, dính dầu	11 04 01
14	3.34.20.000.VIE.00.D10	Bộ điều khiển 6 cửa	Cái	26.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
15	3.42.24.001.VIE.00.D10	Cầu dao phụ tải 24KV	Bộ	7.00	Vỡ sứ cách điện, cháy tiếp điểm	11 04 01
16	3.42.24.006.VIE.OP.D10	Cầu dao phụ tải 35kV	Pha	3.00	Vỡ sứ cách điện, cháy tiếp điểm	11 04 01
17	3.50.06.067.000.00.D10	Rơ le các loại	Cái	20.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
18	3.56.20.000.000.00.D10	Biến điện áp (TU) 35kV	Cái	2.00	Hồng không sử dụng được	11 04 01
19	3.56.20.040.VIE.00.D10	TU 22kV cháy hỏng	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được	11 04 01
20	4.35.00.000.000.OK.D10	Bu lông + ê cu các loại	Kg	165.56	Rỉ sét	11 04 01
21	4.88.65.029.000.00.D10	Gioăng cao su	Kg	70.50	Lão hóa, rạn nứt	18 02 01
22	5.16.10.020.000.00.D10	Ắc quy cũ các loại	Cái	127.00	Hồng không sử dụng được	19 06 01
23	5.76.97.061.000.00.D10	Nắc phân áp MBA	Cái	11.00	Hồng không sử dụng được	11 04 01
24	5.96.00.021.VIE.00.D10	Thiết bị đọc chỉ số công tơ điện tử RF	Cái	2.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
25	5.96.00.706.VIE.00.D10	Switch 24 port 10/100/1000 Mbps Auto sening, Half/Full duplex	Cái	2.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
26	5.96.10.114.000.00.D10	Lưu điện UPS 1000 VA	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
27	5.96.10.301.000.00.D10	Modem các loại hồng	Cái	4.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
28	5.98.00.114.VIE.00.D10	Đầu ghi camera	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
29	5.98.00.722.VIE.00.D10	Micro không dây TOA	Cái	6.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
30	8.32.02.006.000.00.D10	Máy khoan các loại	Cái	3.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
31	8.40.05.907.000.00.D10	Cây lọc nước Kangaroo KG 43	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
32	8.71.52.029.000.00.D10	Am pe kim 2002A	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
33	8.75.00.054.000.00.D10	Bộ chuyển đổi quang điện	Bộ	6.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
34	8.75.90.006.000.00.D10	Máy đo khoảng cách từ xa bằng MIA	Bộ	2.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
35	8.88.04.032.000.00.D10	Ăm ly thu hồi	Cái	8.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
36	8.88.31.043.VIE.00.D10	Điều hòa các loại	Cái	12.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
37	8.88.32.000.000.00.D10	Điện thoại di động	Bộ	7.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
38	8.88.32.601.000.00.D10	Bộ đàm cầm tay	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
39	8.88.40.096.000.00.D10	Máy tính	Cái	10.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
40	8.88.40.113.000.01.D10	Máy tính bảng các loại	Cái	17.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
41	8.88.40.198.VIE.00.D10	Máy Scan	Cái	2.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
42	8.88.41.020.VIE.00.D10	CPU máy tính	Cái	18.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
43	8.88.42.000.VIE.00.D10	Máy photo copy	Cái	3.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
44	8.88.43.010.000.00.D10	Máy in các loại	Cái	41.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
45	8.88.45.179.CHN.00.D10	Camera hồng ngoại AVC 565	Bộ	9.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
46	8.88.45.283.000.00.D10	Tivi các loại	Cái	3.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
47	8.88.46.000.VIE.00.D10	Máy tính xách tay	Bộ	9.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
48	8.88.50.063.000.00.D10	Máy ảnh KTS Canon	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
49	8.88.50.069.VIE.00.D10	Màn hình LCD 18.5"	Bộ	24.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
Kho: EIX - VPH_EIX_Công tơ điện từ 1 pha hồng/ kiểm định ko đạt - Công ty Điện lực Vĩnh Phúc						
50	3.60.05.007.VIE.00.D10	Công tơ điện từ 1 pha 10(40)A -220V RF	Cái	10.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
51	3.60.05.010.000.04.D10	Công tơ ĐT 1 pha 5(40)A CE - 18/GELEX	Cái	10.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
52	3.60.05.010.000.05.D10	Công tơ điện từ 1 pha 1 giá 5(80)A SF 80C-21/PSMART	Cái	31.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
53	3.60.05.019.VIE.00.D10	Công tơ điện từ 1 pha 1 giá 10(80)A	Cái	1.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
54	3.60.52.018.VIE.00.D10	Công tơ điện từ 1 pha 5(80)A 220V	Cái	474.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
55	3.60.55.010.VIE.00.D10	Công tơ điện từ 1 pha 1 biểu giá 5(80)A-220V RF	Cái	1,330.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
56	3.60.55.018.000.00.D10	Công tơ ĐT 1 pha 3 giá 220V 5(80)A.CCX1,có RF.	Cái	2.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
Kho: EIV - VPH_EIV_Công tơ điện từ 3 pha hồng/ kiểm định ko đạt - Công ty Điện lực Vĩnh Phúc						
57	3.60.25.107.VIE.00.D10	Công tơ điện từ 3x5(6)A 3x220/380V 1 biểu giá	Cái	3.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
58	3.60.52.007.VIE.00.D10	Công tơ điện từ 3x5(10)A-3x220/380V	Cái	13.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
59	3.60.52.084.000.CA.D10	Công tơ điện từ 3 biểu giá 3x10(100)A	Cái	9.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05
60	3.60.52.150.000.00.D10	Công tơ ĐT từ loại 3X5 (6A) - 3X58/100-240/415V	Cái	33.00	Hồng không sử dụng được	19 02 05

61	3.60.52.184.000.00.D10	Công tơ điện từ 3 pha 1 giá 3x5(100)A	Cái	8.00	Hỏng không sử dụng được	19 02 05
62	3.60.52.185.000.00.D10	Công tơ điện từ 3 pha 3 giá 3x5(100)A	Cái	4.00	Hỏng không sử dụng được	19 02 05
63	3.60.52.186.000.00.D10	Công tơ điện từ 3 pha 1 biểu giá 3x10(100)A - PSMART	Cái	11.00	Hỏng không sử dụng được	19 02 05
64	3.60.55.008.VIE.00.D10	Công tơ điện từ 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	309.00	Hỏng không sử dụng được	19 02 05
Kho: EIZ - VPH_EIZ_ Thiết bị đo xa dùng cho công tơ hồng - Công ty Điện lực Vĩnh Phúc						
65	3.60.89.002.VIE.00.D10	Bộ tập trung dữ liệu DCU	Cái	6.00	Hỏng không sử dụng được	19 02 05
66	5.96.10.301.000.00.D10	Modem các loại hồng	Cái	14.00	Hỏng không sử dụng được	19 02 05
C	TÀI SẢN XE Ô TÔ					
STT		Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng của TS	
1		Xe Ô tô FORD - RANGER 88K -4226	Cái	1	Hỏng không sử dụng được	
2		Ô tô MITSUBISHI 88H 0818	Cái	1	Hỏng không sử dụng được	
3		Ô tô Ford Transit 16 chỗ 88H-8296	Cái	1	Hỏng không sử dụng được	
4		Xe ô tô FORD RANGER 23C-029.14(cũ 23T-1251)-Hà Giang	Cái	1	Hỏng không sử dụng được	
5		Xe Ô Tô FORD 88H -3038	Cái	1	Hỏng không sử dụng được	
6		Xe ô tô phục vụ SX CNĐ Tam Đảo 88K-6975	Cái	1	Hỏng không sử dụng được	
7		Xe Ô tô chở Hghoá từ 9 tấn - HINO-FG8JPSB-88C-021.25	Cái	1	Hỏng không sử dụng được	